

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021**

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q.  
Hải An, TP Hải Phòng

---

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Báo cáo của ban giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 22

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê (gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 4 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6802182524 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 23 tháng 06 năm 2017, điều chỉnh lại ngày 21/08/2018. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Mai Thanh Phương	Chủ tịch
Ông	Lê Thạc Tuấn	Thành viên
Bà	Trần Hải Yên	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đình Đức Tuấn	Trưởng ban
Ông	Vũ Ngọc Thúy	Ủy viên
Bà	Mai Thị Thanh Hoa	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Trần Hải Yên	Tổng Giám đốc
Ông	Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Hải Yên**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.139.690.360.822</b>	<b>771.407.396.477</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>9.985.158.560</b>	<b>36.473.597.664</b>
111	1. Tiền	V.01	9.985.158.560	36.473.597.664
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>153.346.815.969</b>	<b>8.700.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		134.300.535.969	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.046.280.000	8.700.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>652.495.796.011</b>	<b>437.994.454.997</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	603.927.503.201	313.256.587.265
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	6.013.575.205	7.662.875.084
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	44.108.173.202	117.864.924.178
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.553.455.597)	(789.931.530)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>310.966.215.969</b>	<b>277.861.758.111</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.06	310.966.215.969	277.861.758.111
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.896.374.313</b>	<b>10.377.585.705</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.661.784.737	1.102.092.370
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.230.763.771	9.275.493.335
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.825.805	
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>582.151.700.860</b>	<b>509.818.776.390</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.528.780.532</b>	<b>2.419.893.187</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác		2.528.780.532	2.419.893.187
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>208.662.295.608</b>	<b>209.603.119.221</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	195.849.698.573	196.414.602.470
222	- Nguyên giá		279.193.744.460	260.544.123.501
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(83.344.045.887)	(64.129.521.031)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	12.812.597.035	13.188.516.751
228	- Nguyên giá		15.036.788.688	15.036.788.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.224.191.653)	(1.848.271.937)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.07	<b>124.712.130</b>	<b>1.864.349.092</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		124.712.130	1.864.349.092
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>338.751.571.935</b>	<b>260.032.013.925</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		130.900.000.000	
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		205.900.000.000	244.400.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			19.511.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.848.428.065)	(6.878.986.075)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	3.800.000.000	3.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.084.340.655</b>	<b>35.899.400.965</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		32.084.340.655	35.899.400.965
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>1.721.842.061.682</b>	<b>1.281.226.172.867</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.243.214.777.170</b>	<b>837.532.435.452</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.106.352.244.657</b>	<b>717.649.902.939</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	252.605.271.995	68.537.117.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.627.103.939	193.410.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.841.168.941	2.540.592.287
314	4. Phải trả người lao động		2.480.095.000	2.102.480.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		9.649.592.482	5.910.335.492
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.11	144.994.255.433	3.663.800.804
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		681.779.606.186	625.601.758.044
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		441.895.411	441.895.411
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.933.255.270	8.658.512.746
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>136.862.532.513</b>	<b>119.882.532.513</b>
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		136.862.532.513	119.882.532.513
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>478.627.284.512</b>	<b>443.693.737.415</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.12	<b>478.627.284.512</b>	<b>443.693.737.415</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.530.000)	(1.530.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		5.885.826.969	3.895.936.945
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72.742.987.543	39.799.330.470
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		35.359.550.422	1.530.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		37.383.437.121	39.797.800.470
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>1.721.842.061.682</b>	<b>1.281.226.172.867</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Hương  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng  
Phạm Xuân Trí

Tổng Giám đốc  
Trần Hải Yên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>566.326.351.987</b>	<b>435.238.582.288</b>	<b>1.906.324.271.756</b>	<b>1.811.656.559.386</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		250.161.505	298.042.903	1.248.217.873	1.394.334.131
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	VI.01	<b>566.076.190.482</b>	<b>434.940.539.385</b>	<b>1.905.076.053.883</b>	<b>1.810.262.225.255</b>
<b>11</b>	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	VI.02	<b>504.176.701.336</b>	<b>390.775.625.270</b>	<b>1.717.182.728.987</b>	<b>1.652.894.696.291</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>		<b>61.899.489.146</b>	<b>44.164.914.115</b>	<b>187.893.324.896</b>	<b>157.367.528.964</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	2.227.372.307	620.757.559	3.310.714.758	2.178.075.193
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	13.179.950.418	16.361.889.023	53.934.502.722	55.972.124.369
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	35.053.719.633	8.470.180.214	73.767.747.198	31.084.167.084
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	6.371.862.369	4.497.024.981	24.175.584.027	20.202.607.022
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.521.329.033</b>	<b>15.456.577.456</b>	<b>39.326.205.707</b>	<b>52.286.705.682</b>
31	11. Thu nhập khác		47.919.430	878.849.626	253.482.929	1.833.336.695
32	12. Chi phí khác		681.661.433	932.999.919	1.943.446.784	2.795.639.949
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>(633.742.003)</b>	<b>(54.150.293)</b>	<b>(1.689.963.855)</b>	<b>(962.303.254)</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>8.887.587.030</b>	<b>15.402.427.163</b>	<b>37.636.241.852</b>	<b>51.324.402.428</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		444.365.187		2.455.336.997	2.125.817.831
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>8.443.221.843</b>	<b>15.402.427.163</b>	<b>35.180.904.855</b>	<b>49.198.584.597</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

TP. Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Trí

Tổng Giám đốc

Trần Hải Yên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.743.659.122.554	1.800.978.372.422
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(1.019.670.070.304)	(784.003.997.046)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.850.105.705)	(7.330.406.375)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(60.501.035.685)	(50.239.187.178)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.272.310.625)	(700.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	338.064.905.618	279.743.240.877
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(1.052.724.664.083)	(1.148.379.151.492)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(61.294.158.230)</b>	<b>90.068.871.208</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.800.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.300.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.646.280.000)	(9.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.530.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(380.000.000)	(102.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.526.280.000)</b>	<b>(105.870.000.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.616.924.875.782	1.702.481.975.208
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.567.758.797.401)	(1.694.768.656.053)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.820.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>46.346.078.381</b>	<b>7.713.319.155</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(26.474.359.849)</b>	<b>(8.087.809.637)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>36.473.597.665</b>	<b>44.889.239.943</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.079.256)	(2.793.496)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>9.985.158.560</b>	<b>36.798.636.810</b>

Người lập biểu  
 Nguyễn Thị Hương  
 Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng  
 Phạm Xuân Trí

Tổng Giám đốc  
 Trần Hải Yên



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6802182524 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 23 tháng 06 năm 2017, điều chỉnh lại ngày 21/08/2018. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **01. Kỳ kế toán Quý III**

Kỳ kế toán quý III của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/09 hàng năm dương lịch.

### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

## **02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

## **03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
  - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### ***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### ***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

### ***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### ***d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được...

## **06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều

của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất 20 – 50 năm

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động; chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

### **17. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

*Đơn vị tính: VND*

<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tiền mặt	1.793.750.345	3.132.225.872
Tiền gửi ngân hàng	8.191.408.215	33.341.371.792
<b>Cộng</b>	<b>9.985.158.560</b>	<b>36.473.597.664</b>

<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>134.300.535.969</b>			
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>22.846.280.000</b>		<b>8.700.000.000</b>	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>22.846.280.000</i>		<i>8.700.000.000</i>	
<b>Cộng</b>	<b>157.146.815.969</b>		<b>8.700.000.000</b>	

<b>03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>603.927.503.201</b>	<b>313.256.587.265</b>
Công ty TNHH Thương Mại Nhựa Hà Nội	70.598.928.942	25.145.864.956
Công ty TNHH Phát triển thương mại Vũ Hoàng	93.867.854.300	114.695.374.300
Rakha Al-KhaleeJ International LLC	11.725.935.300	8.680.138.923
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	81.193.830.000	8.802.400.000
Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	1.234.280.000	21.835.440.000
Singate International PTE.,LTD	47.366.034.419	35.386.411.710
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	297.940.640.240	98.710.957.376
<b>Cộng</b>	<b>603.927.503.201</b>	<b>313.256.587.265</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Quý 4 năm 2021

**04. Trả trước cho người bán ngắn hạn****a. Trả trước cho người bán**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b>6.013.575.205</b>	<b>7.662.875.084</b>
Công ty Cơ khí Bảy Viện	278.466.000	278.466.000
Vinomig Singapore PTE.,LTD		1.727.646.576
Fuxin xinke Machinery Manufacturing		947.790.200
Trả trước cho người bán khác	5.735.109.205	4.708.972.308
<b>Cộng</b>	<b>6.013.575.205</b>	<b>7.662.875.084</b>

**05. Khoản phải thu khác**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>44.108.173.202</b>	<b>0</b>	<b>117.864.924.178</b>	<b>0</b>
- <i>Tạm ứng</i>	<i>54.498.600</i>	<i>0</i>	<i>225.633.030</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>44.053.674.602</i>	<i>0</i>	<i>117.639.291.148</i>	<i>0</i>
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	364.779.272		172.785.207	
Phải thu ông Mai Thanh Phương			35.000.000.000	
Phải thu bà Trần Hải Yến			21.000.000.000	
Phải thu ông Mai Xuân Trí			14.000.000.000	
Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê			17.628.748.701	
Phải thu ông Nguyễn Quang Hưng	33.511.000.000		14.000.000.000	
Phải thu chi cục thuế Hải Phòng			15.739.950.408	
Phải thu khác	10.177.895.330		97.806.832	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.528.780.532</b>	<b>0</b>	<b>2.419.893.187</b>	<b>0</b>
- <i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>2.528.780.532</i>	<i>0</i>	<i>2.419.893.187</i>	<i>0</i>
<b>Cộng</b>	<b>46.636.953.734</b>	<b>0</b>	<b>120.284.817.365</b>	<b>0</b>

**06. Hàng tồn kho**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi trên đường	2.196.710.432		2.008.272.250	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	237.717.153.460		244.104.529.209	
Công cụ, dụng cụ trong kho	222.313.194		124.605.620	
Thành phẩm tồn kho	68.407.363.453		27.472.014.203	
Hàng hóa tồn kho	2.422.675.430		4.152.336.829	
<b>Cộng</b>	<b>310.966.215.969</b>	<b>0</b>	<b>277.861.758.111</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Quý 4 năm 2021

<b>07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>124.712.130</b>	<b>1.864.349.092</b>
Dự án mở rộng nhà máy bột siêu mịn và nhà máy sản xuất Marble nhân tạo	124.712.130	851.014.548
Hệ thống 2 dây chuyền tạo hạt		1.013.334.544
<b>Cộng</b>	<b>124.712.130</b>	<b>1.864.349.092</b>

**08. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	94.109.617.160	139.121.831.308	26.725.367.586	587.307.447	260.544.123.501
- Mua trong kỳ		15.223.188.170	1.526.183.637	439.731.818	17.189.103.625
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.460.517.334				1.460.517.334
- Tăng do trình bày lại					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do trình bày lại					
Số dư cuối kỳ	95.570.134.494	154.345.019.478	28.251.551.223	1.027.039.265	279.193.744.460
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	15.713.407.530	40.952.389.874	7.251.560.804	212.162.823	64.129.521.031
- Khấu hao trong kỳ	6.814.298.496	10.712.146.444	1.583.675.512	104.404.404	19.214.524.856
- Tăng do trình bày lại					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do trình bày lại					
Số dư cuối năm	22.527.706.026	51.664.536.318	8.835.236.316	316.567.227	83.344.045.887
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	78.396.209.630	98.169.441.434	19.473.806.782	375.144.624	196.414.602.470
- Tại ngày cuối kỳ	73.042.428.468	102.680.483.160	19.416.314.907	710.472.038	195.849.698.573

**09. Tài sản cố định vô hình**

Tại 31/12/2021, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là 2.224.191.653 VNĐ với giá trị khấu hao trong kỳ là 250.613.144 VNĐ.

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả cho người bán</b>	<b>252.605.271.995</b>	<b>233.062.671.995</b>	<b>68.537.117.902</b>	<b>68.537.117.902</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội			42.071.657.879	42.071.657.879
Công ty cổ phần Stavian Hóa chất	144.795.134.961	144.795.134.961		
Công ty cổ phần Stavian GFS Land	19.542.600.000			
Phải trả các đối tượng khác	88.267.537.034	88.267.537.034	26.465.460.023	26.465.460.023
<b>Cộng</b>	<b>252.605.271.995</b>	<b>233.062.671.995</b>	<b>68.537.117.902</b>	<b>68.537.117.902</b>

**11. Phải trả khác ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>144.994.255.433</b>	<b>0</b>	<b>3.663.800.804</b>	<b>0</b>
- Phải trả khác	144.994.255.433	0	3.663.800.804	0
Kinh phí công đoàn			669.154.041	
Bảo hiểm xã hội	1.737.936.821		708.756.368	
Phải trả chi cục thuế huyện Quỳnh hợp	450.259.383		432.784.383	
Các khoản phải trả khác	142.806.059.229		1.853.106.012	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>144.994.255.433</b>	<b>0</b>	<b>3.663.800.804</b>	<b>0</b>

12. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng biến động vốn chủ sở hữu.**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	(1.530.000)	3.895.936.945	39.799.330.470	443.693.737.415
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	(1.530.000)	3.895.936.945	39.799.330.470	443.693.737.415
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	(1.530.000)	3.895.936.945	39.799.330.470	443.693.737.415
Tăng trong kỳ này	0	0	1.989.890.024	32.943.657.073	34.933.547.097
Lãi trong kỳ này				32.943.657.073	32.943.657.073
Phân phối lợi nhuận			1.989.890.024		1.989.890.024
Tăng khác					
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	0
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	72.742.987.543	478.627.284.512

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Mai Thanh Phương	24.60%	98,400,000,000	24.60%	98,400,000,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6.02%	24,094,400,000	6.02%	24,094,400,000
Các cổ đông khác	69.38%	277,505,600,000	69.38%	277,505,600,000
	<b>100%</b>	<b>400,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>400,000,000,000</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG.**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2021	31/12/2020
<b>a. Doanh thu</b>	<b>1.905.076.053.883</b>	<b>1.810.262.225.255</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.905.076.053.883	1.810.262.225.255
<b>Cộng</b>	<b>1.905.076.053.883</b>	<b>1.810.262.225.255</b>

<b>02. Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Giá vốn hàng bán	1.717.182.728.987	1.652.894.696.291
<b>Cộng</b>	<b>1.717.182.728.987</b>	<b>1.652.894.696.291</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	3.310.714.758	2.178.075.193
<b>Cộng</b>	<b>3.310.714.758</b>	<b>2.178.075.193</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Chi phí hoạt động tài chính	53.934.502.722	55.972.124.369
<b>Cộng</b>	<b>53.934.502.722</b>	<b>55.972.124.369</b>
<b>05. Chi phí bán hàng</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Chi phí nhân viên	73.767.747.198	31.084.167.084
<b>Cộng</b>	<b>73.767.747.198</b>	<b>31.084.167.084</b>
<b>06. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Chi phí nhân viên quản lý	24.175.584.027	20.202.607.022
<b>Cộng</b>	<b>24.175.584.027</b>	<b>20.202.607.022</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**05. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021 do đơn vị lập.

**06. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho Quý 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 01 năm 2022.

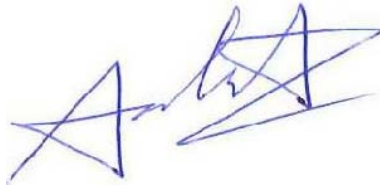


**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Hương**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022



**Kế toán trưởng**

**Phạm Xuân Trí**



**Tổng Giám đốc**

**Trần Hải Yến**